

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-PT
Ngày 18-9-2024
V/v chia tài sản chung sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh và bà Nguyễn Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên toà:
Bà Hoàng Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2024/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc Chia tài sản chung sau khi ly hôn. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2023/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tam Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị P1, sinh năm 1960; địa chỉ: T, xã H, huyện T, tỉnh Vinh Phúc (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: T, xã H, huyện T, tỉnh Vinh Phúc (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị H, sinh năm 1985; địa chỉ: T, phường M, thành phố P, tỉnh Hà Nam (có mặt).

- Anh Trần Xuân H1, sinh năm 1987; địa chỉ: T, xã H, huyện T, tỉnh Vinh Phúc (có mặt).

- Anh Trần Trọng H2, sinh năm 1993; địa chỉ: T, xã H, huyện T, tỉnh Vinh Phúc (có mặt).

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/6/2020 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Trần Thị P1 trình bày: Bà Trần Thị P1 và ông Trần Văn Đ đã được Tòa án nhân dân huyện Tam Dương giải quyết và công nhận thuận tình ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 155/2018/QĐST – HNGĐ ngày 08/10/2018. Ngoài ra, Quyết định còn ghi nhận sự thỏa thuận về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức và đất canh tác. Trong thời kỳ hôn nhân, bà P1 và ông Đ có các tài sản chung gồm:

- 01 xe máy biển kiểm soát 88K1 – 033.66 đăng ký xe mang tên ông Trần Văn Đ; 04 gian nhà cấp IV xây gạch lợp ngói được xây dựng năm 2002 có diện tích khoảng 68,7 m², 03 gian bếp xây gạch được xây dựng năm 1991 có diện tích khoảng 45m², 13 gian chuồng trại có diện tích 70m² và các cây cối lâm lộc. Các công trình trên được xây dựng và cây cối lâm lộc trồng trên diện tích 1.920m² đất (Trong đó có 400m² đất ở, 1.520m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5, địa chỉ ở T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 0969176, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 538/QSDĐ/565-QĐUB đã được Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo (Cũ) cấp ngày 29/11/1993 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ. Ngày 11/7/2013, thửa đất trên đã bị Nhà nước thu hồi diện tích 34m² theo Quyết định số 7838/QĐ-UB ngày 05/12/2011 để làm đường ĐT309C (Hoàng Hoa – Đồng Tỉnh), diện tích đất còn lại là 1.886m² (Trong đó có 400m² đất ở, 1.486m² đất trồng cây lâu năm). Nay các đương sự xác định 34m² đất mà Nhà nước đã thu hồi là đất nông nghiệp, không phải đất ở hay đất trồng cây lâu năm.

- 01 quyền sử dụng đất lâm nghiệp diện tích 7.853m², thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số BB 904957, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00136/QSDĐ/6441/QĐ-UBND Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương cấp ngày 21/12/2010 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ và vợ là bà Trần Thị P1. Ngày 21/02/2011, bà P1 và ông Đ đã chuyển nhượng quyền sử dụng một phần diện tích đất lâm nghiệp cho hộ ông Vũ Ngọc H tại Quyết định số 587 ngày 21/02/2011, diện tích đất đã chuyển nhượng là 3.850m² diện tích đất còn lại là 4.003m². Ngoài ra, theo bà P1 trong tổng diện tích đã được cấp thì khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài bà P1 và ông Đ ra, thì các con của ông Đ và bà P1 là chị Trần Thị H, anh Trần Xuân H1 và anh Trần Trọng H2 cũng được cấp đất lâm nghiệp.

- Diện tích 2.903,9m² đất tại địa chỉ T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có vị trí giáp ranh với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5 và thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00 nêu trên.

- 09 thửa đất ruộng có tổng diện tích là 1.818m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 0969176, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 538/QSDĐ/565-QĐUB đã được Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo (Cũ) cấp ngày 29/11/1993 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ. Cụ thể diện tích từng thửa tại các xứ đồng gồm thửa đất số 24,

tờ bản đồ số 7 xứ đồng Mả Trắng diện tích 360m²; thửa đất số 42, tờ bản đồ số 6 xứ đồng Đám Mạ diện tích 105m²; thửa đất không số, tờ bản đồ số 7 xứ đồng Sồi diện tích 264m²; thửa đất số 280.2, tờ bản đồ số 7 xứ đồng Sồi diện tích 267m²; thửa đất số 247.2, tờ bản đồ số 7 xứ đồng Voi Đằm diện tích 198m²; thửa đất số 235.4, tờ bản đồ số 6 xứ đồng Sắn diện tích 264m²; thửa đất số 234, tờ bản đồ số 6 xứ đồng Sắn diện tích 144m²; thửa đất số 131^A, tờ bản đồ số 6 xứ đồng Đám Mạ diện tích 24m²; thửa đất số 131^B, tờ bản đồ số 6 xứ đồng Đám Mạ diện tích 192m². Trong số 09 thửa đất nêu trên khi Nhà nước làm đường ĐT309C Hoàng Hoa – Đồng Tĩnh đã thu hồi 24m² tại thửa đất số 131^A, tờ bản đồ số 6 xứ đồng Đám Mạ, 192m² tại thửa đất số 131^B, tờ bản đồ số 6 xứ đồng Đám Mạ và thu hồi 34m² trong tổng diện tích 360m² tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 7 xứ đồng Mả Trắng.

Toàn bộ tài sản trên do bà P1 và ông Đ đang quản lý, sử dụng.

Về công nợ: Bà P1 và ông Đ không cho ai vay và không vay ai tài sản gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 09/10/2023, bà P1 và ông Đ đã tự thỏa thuận phân chia tài sản như sau:

1. Về đất ở, đất trồng cây lâu năm và tài sản trên đất:

Bà Trần Thị P1 và ông Trần Văn Đ thỏa thuận chia đôi, mỗi người sử dụng ½ diện tích đất 1.920m² (Gồm 400m² đất ở, 1.520m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 3, tờ bản đồ số 5; địa chỉ: T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và mỗi người sử dụng ½ ngôi nhà cấp bốn. Đối với các cây cối lâm lộc vào diện tích đất của ai được chia thì người đó sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với 03 gian nhà bếp, 13 gian chuồng trại đã hư hỏng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về đất nông nghiệp:

Ông Đ được quyền sử dụng 02 thửa đất ruộng thuộc xứ Đồng Sồi gồm: 01 thửa đất ruộng không có số thửa, thuộc tờ bản đồ số 7, diện tích 264m² và 01 thửa đất ruộng thuộc thửa số 280.2, tờ bản đồ số 7, diện tích 267m².

05 thửa đất còn lại do bà P1 và 03 người con là Trần Thị H, Trần Xuân H1, Trần Trọng H2 được quyền sử dụng.

3. Về chiếc xe máy Airblade để ông Đ sử dụng, không phải thanh toán gì cho bà P1.

Đối với diện tích đất lâm nghiệp, bà P1 và ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà P1 và ông Đ giữ nguyên giá trị tài sản như Tòa án đã định giá trước đây, không yêu cầu định giá lại.

Tuy nhiên, ngày 16/10/2023, bà P1 có văn bản thay đổi một phần nội dung thỏa thuận trên cụ thể như sau:

Về chiếc xe máy Airblade để ông Đ được quyền sở hữu, ông Đ phải thanh toán cho bà P1 $\frac{1}{2}$ giá trị.

Đối với diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà P1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ngày 31/11/2023 và ngày 27/12/2023, bà P1, ông Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết về đất nông nghiệp.

Bị đơn là ông Trần Văn Đ trình bày: Ông xác nhận về thời gian ông và bà P1 đã được Tòa án nhân dân huyện Tam Dương giải quyết, ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà P1 có các tài sản như bà P1, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P1; người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H, anh H1, anh H2 và chị H, anh H1, anh H2 trình bày và thỏa thuận ngày 09/10/2023 về phân chia tài sản giữa ông và bà P1 là đúng. Tuy nhiên, đối với diện tích đất lâm nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ cấp cho ông và bà P1, không cấp cho các con của ông và bà P1 là chị H, anh H1, anh H2.

Đối với các cây cối, lâm lộc trên diện tích đất của ông và bà P1 được chia, ông và bà P1 đã thống nhất không yêu cầu định giá, các cây cối của ai có trên đất được chia thì người đó sử dụng, không phải thanh toán chênh lệch cho nhau. Đối với 03 gian bếp và 13 gian chuồng trại đã bị hỏng không còn giá trị sử dụng, ông và bà P1 không yêu cầu giải quyết. Đối với các diện tích đất nông nghiệp, ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà P1 thay đổi một phần thỏa thuận thì ông không đồng ý, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị H, anh Trần Xuân H1 và anh Trần Trọng H2 đồng ý với lời trình bày của bà P1. Đối với diện tích đất lâm nghiệp, các anh, chị tự nguyện để lại cho bà P1 sử dụng, không yêu cầu bà P1 phải thanh toán gì. Đối với diện tích đất nông nghiệp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung như trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2023/HNGĐ-ST ngày 27/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương quyết định:

Căn cứ vào Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chia cho bà Trần Thị P1 được quyền sử dụng diện tích 944,5m² đất (Trong đó có 200m² đất ở và 744,5m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5, địa chỉ ở T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số C 0969176, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 538/QSDD/565-QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo (Cũ) cấp ngày 29/11/1993 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ, giá trị là: 332.670.000đ, diện tích đất được chia được giới hạn bởi các điểm 1, 1A, A, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 1; 01 ngôi nhà cấp IV bốn gian xây gạch, lợp ngói diện tích 60m² trên diện tích đất 944,5m² được chia, giá trị là: 50.000.000đ; 3.202,4m² đất lâm nghiệp (Trong đó có 800,6m² là tài sản chung của bà P1 và ông Đ; 2.401,8m² là đất của chị Trần Thị H, anh Trần Xuân H1, anh Trần Trọng H2 để cho bà P1 sử dụng) thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số BB 904957, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00136/QSDD/6441/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương cấp ngày 21/12/2010 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ và vợ là bà Trần Thị P1, giá trị là: 96.072.000đ, diện tích đất được chia được giới hạn bởi các điểm 25A, 26, 27, 28, 28A, 29A, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 39A, 39B, 39C, 39D, 62, 63, 25A. Có tổng giá trị tài sản là: 479.672.000đ (Bốn trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

2. Chia cho ông Trần Văn Đ được quyền sử dụng diện tích 944,5m² đất (Trong đó có 200m² đất ở và 744,5m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5, địa chỉ ở T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 0969176, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 538/QSDD/565-QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo (Cũ) cấp ngày 29/11/1993 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ, giá trị là: 332.670.000đ, diện tích đất được chia được giới hạn bởi các điểm 1A, 2, 3, 4, 5, 6, 7, B, A, 1A; 800,6m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số BB 904957, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00136/QSDD/6441/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương cấp ngày 21/12/2010 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ và vợ là bà Trần Thị P1, giá trị là: 24.018.000đ, diện tích đất được chia được giới hạn bởi các điểm 22, 23, 24, 25, 25A, 63, 62, 39D, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 22 và được quyền sở hữu 01 xe máy Airblade biển kiểm soát 88K1-033.66 mang tên ông Trần Văn Đ, trị giá 20.000.000đ. Có tổng giá trị tài sản là: 377.618.000đ (Ba trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng).

Bà Trần Thị P1 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Trần Văn Đ số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Bà Trần Thị P1, ông Trần Văn Đ được quyền sử dụng lối đi chung liền với diện tích đất ở và diện tích đất trồng cây lâu năm được chia, có diện tích là 31m² đất trồng cây lâu năm, diện tích đất lối đi chung được giới hạn bởi các điểm A, B, 7, 8.

3. Giao cho bà Trần Thị P1 sử dụng diện tích 1.311,3m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giáp với phần diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm diện tích 944,5m² mà bà P1 được chia, diện tích đất chưa

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giao được giới hạn bởi các điểm 1, 20, 21, 22, 45, 46, 47, 1A, 1.

4. Giao cho ông Trần Văn Đ sử dụng diện tích 1.592,6m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giáp với phần diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm diện tích 944,5m² mà ông Đ được chia, diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giao được giới hạn bởi các điểm 1A, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 3, 2, 1A.

(Các diện tích đất được chia, được giao có sơ đồ kèm theo).

5. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị P1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 6.100.000đ. Xác nhận bà P1 đã nộp đủ. Ông Trần Văn Đ phải chịu 6.100.000đ (Sáu triệu một trăm nghìn đồng) để trả lại cho bà P1.

Bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, ngày 11/01/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2023/HNGĐ-ST ngày 27/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương theo hướng: Không xem xét, giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với diện tích đất lâm nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2.903,9m² vì Tòa án không có thẩm quyền giao đất lâm nghiệp trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán và Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi khai mạc phiên tòa đến trước khi nghị án, đảm bảo vô tư, khách quan, đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng tạm giao 2.903,9m² phần diện tích đất lâm nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Đ và bà P1, tạm giao ông Đ được sử dụng 1592,6m², tạm giao cho bà P1 được sử dụng 1311,3m². Buộc chị H, anh H2, anh H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với diện tích đất đã được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương làm trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Trần Thị P1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với bị đơn ông Trần Văn Đ. Vì vậy quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn là Trần Văn Đ có địa chỉ tại T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương. Sau khi xét xử, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương kháng nghị nên thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

[3]. Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn và cấp sơ thẩm đã xác định tài sản chung của bà P1 và ông Đ có trong thời kỳ hôn nhân gồm có: 01 xe máy Airblade, 1.920m² đất (400m² đất ở, 1.520m² đất trồng cây lâu năm, trừ đi 31m² đất trồng cây lâu năm sử dụng làm lối đi chung, còn lại 1.489m²), 1.601,2m² đất lâm nghiệp, 01 ngôi nhà 04 gian cấp IV và quyết định: Chia cho bà Trần Thị P1 được quyền sử dụng diện tích 944,5m² đất (Trong đó có 200m² đất ở và 744,5m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5, địa chỉ ở T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; 01 ngôi nhà cấp IV bốn gian xây gạch, lợp ngói diện tích 60m² trên diện tích đất 944,5m² được chia; 3.202,4m² đất lâm nghiệp (Trong đó có 800,6m² là tài sản chung của bà P1 và ông Đ; 2.401,8m² là đất của chị Trần Thị H, anh Trần Xuân H1, anh Trần Trọng H2 để cho bà P1 sử dụng) thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Có tổng giá trị tài sản là: 479.672.000đ (Bốn trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Chia cho ông Trần Văn Đ được quyền sử dụng diện tích 944,5m² đất (Trong đó có 200m² đất ở và 744,5m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5, địa chỉ ở T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; 800,6m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và được quyền sở hữu 01 xe máy Airblade biển kiểm soát 88K1-033.66 mang tên ông Trần Văn Đ. Có tổng giá trị tài sản là: 377.618.000đ (Ba trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng). Bà Trần Thị P1 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Trần Văn Đ số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Bà Trần Thị P1, ông Trần Văn Đ được quyền sử dụng lối đi chung liền với diện tích đất ở và diện tích đất trồng cây lâu năm được chia, có diện tích là 31m² đất trồng cây lâu năm, diện tích đất lối đi chung được giới hạn bởi các điểm A, B, 7, 8.

Cấp sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và hình thành các tài sản để chia cho các đương sự là đúng quy định của pháp luật, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, viện kiểm sát không kháng nghị đối với nội dung trên.

[4]. Ngoài ra cấp sơ thẩm còn xác định diện tích đất lâm nghiệp 2.903,9m² có vị trí giáp ranh với thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5 và thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00 mà bà P1 và ông Đ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là

tài sản chung của vợ chồng ông Đ bà P1 và tiến hành giải quyết, giao cho bà Trần Thị P1 sử dụng diện tích 1.311,3m² đất, ông Trần Văn Đích sử dụng diện tích 1.592,6m² đất.

Sau khi xét xử sơ thẩm Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương kháng nghị với lý do: Cấp sơ thẩm giao đất lâm nghiệp tăng lên cho các đương sự là không đúng và đề nghị không chấp nhận hoặc không xem xét giải quyết đối với diện tích đất lâm nghiệp tăng lên 2.903,9m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Xác định diện tích đất lâm nghiệp tăng lên 2.903,9m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng ông Đ bà P1 quản lý, sử dụng từ lâu nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm giao cho các đương sự, thấy rằng:

Qua xác minh tại địa phương, xác định diện tích đất trên bà P1 và ông Đ quản lý sử dụng từ khi bà P1, ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm và đất lâm nghiệp, không có tranh chấp với các hộ xung quanh, phù hợp với quy hoạch, toàn bộ diện tích đất thổ cư, đất trồng cây hàng năm, đất lâm nghiệp của gia đình ông Đ bà P1 đã được phân định ranh giới với các hộ xung quanh bằng tường gạch và tường đất. Đối với diện tích đất lâm nghiệp tăng lên trên đủ điều kiện để được Nhà nước giao đất, cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông Đ bà P1 để giải quyết là đúng quy định. Tuy nhiên, khi giải quyết cấp sơ thẩm khi chia tài sản chung lại giao cho đương sự được sử dụng là không đúng thẩm quyền mà chỉ tạm giao phần đất trên cho các đương sự sau này các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Cấp phúc thẩm sẽ tiến hành điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp với số tài sản trên.

Đối với việc nguyên đơn đề nghị chia phần diện tích đất lâm nghiệp tăng lên trên cho cả ba người con là chị H, anh H2, anh H1, thấy rằng: Phần diện tích đất rừng hai vợ chồng ông Đ, bà P1 sử dụng từ khoảng năm 1983, đến năm 1994 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải nộp một số tiền sử dụng đất. Tại các thời điểm đó các con của ông Đ bà P1 còn nhỏ, không đóng góp công sức gì vào việc hình thành và được giao thửa đất trên. Hiện nay phần diện tích đất lâm nghiệp do hai vợ chồng ông Đ, bà P1 đang quản lý, sử dụng nên phần diện tích đất tăng lên trên sẽ tạm giao cho những người đang quản lý, sử dụng là ông Đ và bà P1 nên đề nghị trên của nguyên đơn không được chấp nhận.

[5]. Đây là vụ án chia tài sản chung sau khi ly hôn và cấp sơ thẩm đã chia cho các con của ông Đ bà P1 là chị Trần Thị H, anh Trần Xuân H1, anh Trần Trọng H2 mỗi người được quản lý sử dụng 800,6m² đất lâm nghiệp, chị H, anh H1, anh H2 cho bà P1 diện tích đất được chia và không yêu cầu thanh toán giá trị tương ứng đã được cấp sơ thẩm chấp nhận. Tuy nhiên, khi quyết định về án phí thì cấp sơ thẩm không buộc người được chia tài sản là chị H, anh H1, anh H2 phải chịu án phí là không đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H1, anh H2 và chị H tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định nên cần

chấp nhận và buộc các anh chị phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định. Án phí sơ thẩm chị H, anh H1, anh H2 mỗi người phải chịu là: $5\% \times 800,6\text{m}^2 \times 30.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 1.200.000\text{đồng}$ (làm tròn).

[6]. Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm là có căn cứ và được chấp nhận.

[7]. Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị, sửa một phần Bản án sơ thẩm

[8]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9]. Án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Dương, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 36/2023/HNGĐ-ST ngày 27/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương.

Căn cứ các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chia cho bà Trần Thị P1 được quyền sử dụng diện tích $944,5\text{m}^2$ đất (Trong đó có 200m^2 đất ở và $744,5\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5, địa chỉ ở T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 0969176, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 538/QSDD/565-QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo (Cũ) cấp ngày 29/11/1993 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ, giá trị là: 332.670.000đ, diện tích đất được chia được giới hạn bởi các điểm 1, 1A, A, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 1; 01 ngôi nhà cấp IV bốn gian xây gạch, lợp ngói diện tích 60m^2 trên diện tích đất $944,5\text{m}^2$ được chia, giá trị là: 50.000.000đ; $3.202,4\text{m}^2$ đất lâm nghiệp (Trong đó có $800,6\text{m}^2$ là tài sản chung của bà P1 và ông Đ; $2.401,8\text{m}^2$ là đất của chị Trần Thị H, anh Trần Xuân H1, anh Trần Trọng H2 để cho bà P1 sử dụng) thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số BB 904957, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00136/QSDD/6441/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương cấp ngày 21/12/2010 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ và vợ là bà Trần Thị P1, giá trị là: 96.072.000đ, diện tích đất được chia được giới hạn bởi các điểm 25A, 26, 27, 28, 28A, 29A, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 39A, 39B, 39C, 39D, 62, 63, 25A. Có tổng giá trị tài sản là: 479.672.000đ (Bốn trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

2. Chia cho ông Trần Văn Đ được quyền sử dụng diện tích 944,5m² đất (Trong đó có 200m² đất ở và 744,5m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5, địa chỉ ở T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 0969176, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 538/QSDD/565-QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo (Cũ) cấp ngày 29/11/1993 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ, giá trị là: 332.670.000đ, diện tích đất được chia được giới hạn bởi các điểm 1A, 2, 3, 4, 5, 6, 7, B, A, 1A; 800,6m² đất lâm nghiệp thuộc thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số BB 904957, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00136/QSDD/6441/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện Tam Dương cấp ngày 21/12/2010 đứng tên hộ ông Trần Văn Đ và vợ là bà Trần Thị P1, giá trị là: 24.018.000đ, diện tích đất được chia được giới hạn bởi các điểm 22, 23, 24, 25, 25A, 63, 62, 39D, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 22 và được quyền sở hữu 01 xe máy Airblade biển kiểm soát 88K1-033.66 mang tên ông Trần Văn Đ, trị giá 20.000.000đ. Có tổng giá trị tài sản là: 377.618.000đ (Ba trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng).

Bà Trần Thị P1 phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Trần Văn Đ số tiền là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên người phải thi hành án không trả được, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Bà Trần Thị P1, ông Trần Văn Đ được quyền sử dụng lối đi chung liền với diện tích đất ở và diện tích đất trồng cây lâu năm được chia, có diện tích là 31m² đất trồng cây lâu năm, diện tích đất lối đi chung được giới hạn bởi các điểm A, B, 7, 8.

3. Tạm giao cho bà Trần Thị P1 sử dụng diện tích 1.311,3m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giáp với phần diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm diện tích 944,5m² mà bà P1 được chia, diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giao được giới hạn bởi các điểm 1, 20, 21, 22, 45, 46, 47, 1A, 1.

Tạm giao cho ông Trần Văn Đ sử dụng diện tích 1.592,6m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giáp với phần diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm diện tích 944,5m² mà ông Đ được chia, diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giao được giới hạn bởi các điểm 1A, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 3, 2, 1A.

(Các diện tích đất được chia, được tạm giao có sơ đồ kèm theo).

4. Bà Trần Thị P1 và ông Trần Văn Đ được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với phần diện tích đất được tạm giao và được chia.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị P1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 6.100.000đ. Xác nhận bà P1 đã nộp đủ.

Ông Trần Văn Đ phải chịu 6.100.000đ (Sáu triệu một trăm nghìn đồng) để trả lại cho bà P1.

6. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Trần Thị P1 và ông Trần Văn Đ.

Chị Trần Thị H, anh Trần Xuân H1, anh Trần Trọng H2 mỗi người phải chịu 1.200.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải nộp.

7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Tam Dương;
- VKSND huyện Tam Dương;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa